

Phụ lục 1
Tình hình thả nuôi tôm biển và diện tích thu hoạch
(Đính kèm Báo cáo số /BC-SNNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường
từ ngày 11-17 tháng 4 năm 2025)

STT	Huyện\xã	Diện tích dự kiến thả nuôi 2025 (ha)		Diện tích thả giống trong tuần (ha)			Lũy kế diện tích thả giống (ha)			Diện tích thu hoạch trong tuần (ha)		
		Nuôi TC, BTC	Nuôi CNC	Tôm sú TC, BTC	Tôm chân trắng TC	Nuôi CNC	Tôm sú TC, BTC	Tôm chân trắng TC	Nuôi CNC	Tôm sú TC, BTC	Tôm chân trắng TC	Nuôi CNC
I. Huyện Ba Tri		1.600,10	520,00	0,00	165,70	213,00	3,20	327,82	488,50	0,00	17,30	54,50
01	An Hiệp	100,00			15,00			29,00			1,50	
02	Tân Xuân	150,00	43,00		10,50	15,50	0,20	28,92	42,00		2,00	
03	Thị trấn	7,00			1,00			3,50				
04	Vĩnh An	128,00			6,50		1,00	21,00			0,50	
05	Tân Hưng	15,00			1,50			5,50			0,50	
06	Tân Thủy	17,00			1,50			12,00			2,00	
07	Tiệm Tôm	206,80	78,00		25,20	27,50		45,40	71,00		1,00	3,50
08	Bảo Thạnh	208,30	149,00		30,50	60,00		51,50	132,00		2,00	5,50
09	Bảo Thuận	280,00	155,00		31,50	70,00	2,00	52,50	162,50		2,50	20,50
10	An Ngãi Tây	28,00	37,00		3,50	12,50		7,50	25,00		0,80	10,00
11	An Đức	280,00	53,00		26,50	25,00		44,50	51,00		2,50	12,50
12	An Hoà Tây	180,00	5,00		12,50	2,50		26,50	5,00		2,00	2,50
II. Huyện Bình Đại		4.142,00	2.051,00	0,00	221,20	262,50	0,00	1.230,00	1.147,50	0,00	17,20	65,50
01	Bình Thới	1.037	68		40,5	2,5		313,90	18,0			9

02	Thị trấn	43	57,4		25,5	2		33,69	32,0		1	2
03	Đại Hoà Lộc	563	307,3		35,5	25,5		130,00	119		0,5	9
04	Thới Thuận	80	372,4			70,5		80,00	163		1	10,5
05	Thanh Phước	143	507,5		10,2	50,5		12,20	361			15
06	Thừa Đức	308	307,4		20,5	45,5		108,60	265		2	10,5
07	Bình Thắng	283	114,4		5,5	35,5		34,70	70			2
08	Thới Lai	28			2			10,90			1,2	
09	Vang Quới Đông	23			1,5			8,51			1,5	
10	Phú Long	150			12,5			25,10				
11	Lộc Thuận	125			6,5			20,10			0,5	
12	Định Trung	814	186,2		32,5	30,5		323,80	70		6	5,5
13	Thanh Trị	545	80,4		28,5	25,5		128,50	53		3,5	2
III. Huyện Thạnh Phú		2.335,38	1.562,00	13,80	281,20	308,50	26,10	554,70	664,30	0,00	17,50	113,50
01	Bình Thạnh	126,0			5,50			22,00			1,50	
02	Quới Điền	45,0			10,20			10,70				
03	Mỹ Hưng	40,00			8,50			8,50				
04	An Thạnh	134,70	40,00	2,00	12,50	25,50	12,00	15,50	49,50		2,00	12,00
05	An Điền	401,4	122,00		35,50	6,50		38,00	53,50		2,50	20,00
06	An Quy	170,00	30,00	5,5	25,50	5,50	5,50	26,00	17,50			5,50
07	An Nhơn	485,0	304,0		65,00	40,50		121,40	106,60		8,50	30,50
08	Giao Thạnh			2,3	35,00	60,50	4,60	38,00	105,40			2,00

		150,23	258,00									
09	Thanh Phong	200	185,00		25,50	45,50		63,10	83,80		2,50	2,50
10	Thanh Hải	200,0	400,0			80,50		150,50	146,80		2	10,00
11	Mỹ An	234,0	78,0	4	45,50	22,50	4,00	45,50	47,50			10,50
12	Thị trấn	14,70			6,50			6,50				
13	An Thuận	130,00	90,00		5,50	21,50		8,50	53,70			20,50
14	Thới Thạnh	4,35			0,50			0,50				
IV. Huyện Giồng Trôm		80,00			3,20		0,00	54,20		0,00	1,50	
01	Hung Lễ	38,50			2,20			14,70			1,00	
02	Phước Long	2,00			1,00			5,50			0,50	
03	Thanh Phú Đông	39,50			6,00			34,00			1,00	
V. Huyện Mỏ Cày Nam		9,03			0,00		0,00	0,00		0,00	0,00	
01	Minh Đức	1,61										
02	Cầm Sơn	0,30										
03	Bình Khánh	0,37										
04	Hương Mỹ	4,63										
05	Tân Trung	2,12										
	Tổng cộng	8.166,51	4.133,00	13,80	671,30	784,00	29,30	2.166,72	2.300,30	0,00	53,50	233,50
				1.469,10			4.496,32			287,00		

Phụ lục 2
Tình hình nuôi cá tra trong tuần
(Đính kèm Báo cáo số /BC-SNNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường
từ ngày 11-17 tháng 4 năm 2025)

Stt	Tình hình sản xuất cá tra	ĐVT	Trong tuần	Lũy kế tháng	Lũy kế năm	Ghi chú
01	Sản xuất giống và nhập giống					
	Số trại sản xuất giống	Trại	2			
	Cá bột sản xuất trong tỉnh	Tr.con	8,9	8,9	8,9	
	Cá giống được sản xuất trong tỉnh	Tr.con	2,5	2,5	2,5	
	Cá giống nhập từ ngoài tỉnh vào	Tr.con	8,9	17,3	119,3	
	Giá cá giống	Đ/kg	50.000-70.000			1,5 - 2cm
02	Nuôi thương phẩm					
	Tổng diện tích đã thả giống mới	Ha	19	33	203	
	Tổng lượng giống thả	Tr.con	11,4	19,8	121,8	
	Diện tích tạm ngưng chưa thả giống	Ha	343,3			
	Sản lượng tồn đọng (loại >1kg)	Tấn	8.500			
	Sản lượng tồn đọng (loại > 0,7kg)	Tấn	5.000			
	Giá thành sản xuất cá nguyên liệu	Đ/kg	24.500-26.500			
	Giá bán cá tra nguyên liệu	Đ/kg	32.000-32.500			
	Giá thức ăn (loại 22 đậm)	Đ/kg	13.500-14.500			
03	Dịch bệnh: Chủ yếu các bệnh gan thận mủ, xuất huyết, phù bóng hơi, vàng da.					
04	Thu hoạch					
	Diện tích đến kỳ thu hoạch	Ha	50			
	Diện tích đã thu hoạch	Ha	55,5	94,1	229,2	
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	13.600	22.800	44.678	
	Năng suất bình quân (tổng diện tích)	Tấn/ha			210	

05	Vay vốn của hộ nuôi, DN					
	Vay vốn mới của doanh nghiệp	Tỷ	-	-	-	
	Dư nợ của doanh nghiệp hiện tại	Tỷ	-	-	-	
	Vay vốn mới của các hộ nuôi	Tỷ	-	-	-	
	Dư nợ của các hộ nuôi hiện tại	Tỷ	-	-	-	
06	Khả năng thu hoạch 07 ngày tới	Tấn	12.500			
Ghi chú: Diện tích đã thả năm 2024 còn lại chưa thu hoạch mang sang là 153.7 ha./.						